

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ tư, ngày 15 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc vừng; Canh rau ngót nấu cua ghe.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc vừng; Canh rau ngót nấu cua ghe.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Xôi đỗ xanh thịt lợn nạc vai; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cháo thịt gà khoai lang hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	52,10		250,00	20.000	1.042.000		5.000.000
2	Gạo nếp cái	kg	22,00		23,00	30.000	660.000		690.000
3	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,70		0,00	58.000	40.600		0
4	Hạt nêm MEIZAN	kg	1,00		0,00	52.000	52.000		0
5	Nước mắm Lâm Bảo	kg	1,00		0,00	70.000	70.000		0
6	Bột canh	kg	1,10		0,00	19.000	20.900		0
7	Hành củ tái	kg	0,60		0,00	25.000	15.000		0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	7,65		0,00	260.000	1.989.000		0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,70		0,00	260.000	182.000		0
10	Hành lá	kg		0,60		35.000		21.000	
11	Rau mùi tàu	kg		0,60		40.000		24.000	
12	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
13	Rau ngót	kg		6,40		85.000		544.000	
14	Con ghe biển làm sạch	kg		3,80		52.000		197.600	
15	Hành tây	kg		2,90		13.000		37.700	
16	Khoai lang	kg		1,30		31.000		40.300	
17	Lạc hạt	kg		3,90		70.000		273.000	
18	Vừng (đen, trắng)	kg		2,60		88.000		228.800	
19	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg		6,60		140.000		924.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Đỗ xanh tách vỏ	kg		7,00		52.000		364.000	
21	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg		13,40		235.000		3.149.000	
22	Thịt lợn, nạc vai	kg		9,40		135.000		1.269.000	
23	Mỡ lợn sống	kg		7,60		70.000		532.000	
<b>Tổng cộng</b>							<b>4.071.500</b>	<b>7.618.400</b>	<b>5.690.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

**Tổng số xuất ăn:** 632 (- NT bé 53 - NT lớn: 122 MG: 457  
 Số dư đầu ngày -1.200 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 11.690.800 đ  
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 11.689.900 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.497 đ  
 Số dư cuối ngày: 900 đ  
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 13.308.400 đ



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

Xuân Trường, ngày 15 tháng 04 năm 2026  
 NGƯỜI NHẬN (2) NGƯỜI NHẬN (3) NGƯỜI LẬP, GIAO

Huê

chinh

Mơ

Tuyết

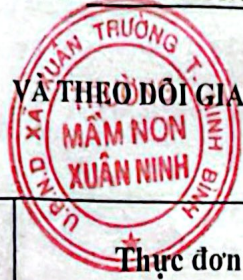
Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Dương Thị Thuý Chinh

Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO ĐÓI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ tư, ngày 15 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc vừng; Canh rau ngót nấu cua gẹ.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc vừng; Canh rau ngót nấu cua gẹ.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Xôi đỗ xanh thịt lợn nạc vai; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt gà khoai lang hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	16,10	5,10	11,00	80,0	20.000	322.000	1.600.000
2	Gạo nếp cái	kg	6,50	0,00	6,50	7,0	30.000	195.000	210.000
3	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,30	0,20	0,10	0,0	58.000	17.400	0
4	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	52.000	18.200	0
5	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	70.000	24.500	0
6	Bột canh	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	19.000	6.650	0
7	Hành củ tái	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	25.000	5.000	0
8	Sữa bột Nuvu Grow School 2+	kg	2,40	0,60	1,80	0,0	260.000	624.000	0
9	Sữa bột Nuvu Grow School 1+	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,20	0,06	0,14		35.000	7.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,06	0,14		40.000	8.000	
12	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
13	Rau ngót	kg	2,00	0,60	1,40		85.000	170.000	
14	Con gẹ biển làm sạch	kg	1,10	0,30	0,80		52.000	57.200	
15	Hành tây	kg	0,90	0,30	0,60		13.000	11.700	
16	Khoai lang	kg	0,40	0,40	0,00		31.000	12.400	
17	Lạc hạt	kg	1,15	0,30	0,85		70.000	80.500	
18	Vừng (đen, trắng)	kg	0,80	0,20	0,60		88.000	70.400	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Thịt gà giò bỏ đầu chân	kg	2,20	2,20	0,00		140.000	308.000	
20	Đỗ xanh tách vỏ	kg	2,10	0,00	2,10		52.000	109.200	
21	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	4,10	1,20	2,90		235.000	963.500	
22	Thịt lợn, nạc vai	kg	2,80	0,00	2,80		135.000	378.000	
23	Mỡ lợn sống	kg	2,30	0,50	1,80		70.000	161.000	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>3.606.900</b>	<b>1.810.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 195 (- NT bé: 17 . NT lớn: 43 - MG: 135 )  
Số dư đầu ngày 50 đ  
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
Số tiền được chi: 3.607.550 đ  
Số tiền đã chi: 3.606.900 đ  
Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.497 đ  
Số dư cuối ngày: 650 đ

Xuân Trường, ngày 15 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Nhường

Nhi

Tuyết

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhung Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO ĐÓI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN**

Thứ tư, ngày 15 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc vừng; Canh rau ngót nấu cua ghe.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc vừng; Canh rau ngót nấu cua ghe.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Xôi đỗ xanh thịt lợn nạc vai; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt gà khoai lang hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	7,80	2,40	5,40	50,0	20.000	156.000	1.000.000
2	Gạo nếp cái	kg	3,20	0,00	3,20	4,0	30.000	96.000	120.000
3	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,05	0,05	0,00	0,0	58.000	2.900	0
4	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
5	Nước mắm Lâm Bão	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	70.000	10.500	0
6	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
7	Hành củ tãi	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	25.000	2.500	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	1,10	0,20	0,90	0,0	260.000	286.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		40.000	4.000	
12	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
13	Rau ngót	kg	1,00	0,30	0,70		85.000	85.000	
14	Con ghe biển làm sạch	kg	0,60	0,20	0,40		52.000	31.200	
15	Hành tây	kg	0,40	0,10	0,30		13.000	5.200	
16	Khoai lang	kg	0,20	0,20	0,00		31.000	6.200	
17	Lạc hạt	kg	0,55	0,10	0,45		70.000	38.500	



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN**  
**VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**  
Thứ tư, ngày 15 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc vừng; Canh rau ngót nấu cua ghe.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc vừng; Canh rau ngót nấu cua ghe.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Xôi đỗ xanh thịt lợn nạc vai; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cháo thịt gà khoai lang hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	14,50	3,80	10,70	250,0	20.000	290.000	5.000.000
2	Gạo nếp cái	kg	6,30	0,00	6,30	23,0	30.000	189.000	690.000
3	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	58.000	8.700	0
4	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,20	0,10	0,10	0,0	52.000	10.400	0
5	Nước mắm Lâm Bão	kg	0,20	0,10	0,10	0,0	70.000	14.000	0
6	Bột canh	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	19.000	5.700	0
7	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,15	0,45	1,70	0,0	260.000	559.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,06	0,09		35.000	5.250	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,06	0,09		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
13	Rau ngót	kg	1,70	0,40	1,30		85.000	144.500	
14	Con ghe biển làm sạch	kg	1,10	0,30	0,80		52.000	57.200	
15	Hành tây	kg	0,70	0,20	0,50		13.000	9.100	
16	Khoai lang	kg	0,40	0,40	0,00		31.000	12.400	
17	Lạc hạt	kg	1,20	0,30	0,90		70.000	84.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Vùng (đen, trắng)	kg	0,70	0,20	0,50		88.000	61.600	
19	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	1,70	1,70	0,00		140.000	238.000	
20	Đỗ xanh tách vỏ	kg	2,00	0,00	2,00		52.000	104.000	
21	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	4,00	0,80	3,20		235.000	940.000	
22	Thịt lợn, nạc vai	kg	2,50	0,00	2,50		135.000	337.500	
23	Mỡ lợn sống	kg	2,10	0,40	1,70		70.000	147.000	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>3.269.600</b>	<b>5.690.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 177 · NT bé: 11 · NT lớn: 33 · MG: 133 )  
 Số dư đầu ngày -2.700 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 3.271.800 đ  
 Số tiền đã chi: 3.269.600 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.472 đ  
 Số dư cuối ngày: 2.200 đ



Phó Hiệu trưởng

NGƯỜI NHẬN (1)

Xuân Trường, ngày 15 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Huê

Trinh

Tuyết

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Nguyễn Thị Trinh

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO ĐỔI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ tư, ngày 15 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc vừng; Canh rau ngót nấu cua ghẹ.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc vừng; Canh rau ngót nấu cua ghẹ.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Xôi đỗ xanh thịt lợn nạc vai; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cháo thịt gà khoai lang hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	13,70	3,70	10,00	60,0	20.000	274.000	1.200.000
2	Gạo nếp cái	kg	6,00	0,00	6,00	6,0	30.000	180.000	180.000
3	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,20	0,10	0,10	0,0	58.000	11.600	0
4	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	52.000	15.600	0
5	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	70.000	21.000	0
6	Bột canh	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	19.000	5.700	0
7	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,00	0,40	1,60	0,0	260.000	520.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		35.000	5.250	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
13	Rau ngót	kg	1,70	0,40	1,30		85.000	144.500	
14	Con ghẹ biển làm sạch	kg	1,00	0,20	0,80		52.000	52.000	
15	Hành tây	kg	0,90	0,20	0,70		13.000	11.700	
16	Khoai lang	kg	0,30	0,30	0,00		31.000	9.300	
17	Lạc hạt	kg	1,00	0,20	0,80		70.000	70.000	
18	Vừng (đen, trắng)	kg	0,70	0,20	0,50		88.000	61.600	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Thịt gà đồ bỏ đầu chân	kg	1,70	1,70	0,00		140.000	238.000	
20	Đỗ xanh tách vỏ	kg	1,90	0,00	1,90		52.000	98.800	
21	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	3,40	0,90	2,50		235.000	799.000	
22	Thịt lợn, nạc vai	kg	2,60	0,00	2,60		135.000	351.000	
23	Mỡ lợn sống	kg	2,00	0,40	1,60		70.000	140.000	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>3.074.300</b>	<b>1.380.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số xuất ăn: 166 · NT bé: 13 · NT lớn: 30 - MG: 123 )  
 Số dư đầu ngày 550 đ.  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 3.071.550 đ  
 Số tiền đã chi: 3.074.300 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.520 đ  
 Số dư cuối ngày: -2.750 đ

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

Xuân Trường, ngày 15 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

*Hiền*

*Mơ*

*Hoa*

*Tuyết*

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết